Signature Not Verified
Được ký bởi DƯƠNG THỊ VIỆT HÀ
Ngày ký: 18.01.2019 11:32

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

Số : ..15.../HEID-CV
V/v: Giải trình chênh lệch tăng LNST trong BCTC riêng của quý 4/2018 so với quý 4/2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính riêng quý 4/2018 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Tuy nhiên một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của quý 4/2018 có tăng hơn so với quý 4/2017 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

Năm 2018, Công ty phát hành một số dòng sản phẩm mới mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt, dẫn đến Báo cáo Tài chính riêng quý 4/2018 có lợi nhuận sau thuế cao hơn quý 4/2017 hơn 2 tỷ (chênh lệch trên 10%).

Trân trọng báo cáo!

KT.CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT – TỔNG GĐ CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

VŨ BÁ KHÁNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *HĐQT, BTGĐ,KTT, BKS Công ty*
- *Lưu HC;*

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

Số : .14..../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC riêng quý 4 năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng quý 4 năm 2018 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 18/01/2019).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://www.heid.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

VŨ BÁ KHÁNH

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCHC*

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội
Tel: .0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2018

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	40,990,907,593	37,038,306,163	606,628,432,967	582,707,250,507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	7,129,589,770	5,948,949,753	18,407,001,314	13,660,054,316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		33,861,317,823	31,089,356,410	588,221,431,653	569,047,196,191
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	**14,615,490,424**	**11,315,603,053**	**428,155,270,129**	**411,876,058,569**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		19,245,827,399	19,773,753,357	160,066,161,524	157,171,137,622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	2,461,379,208	1,182,680,996	2,912,234,802	1,533,262,019
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	1,153,141,848	8,760,133,892	6,677,418,251	14,446,239,496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2,331,962,680*	*2,159,982,968*	*7,143,695,928*	*7,805,728,300*
8. Chi phí bán hàng	25	IV.08	3,234,300,056	5,614,046,937	62,188,415,897	61,830,141,609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.09	14,779,746,821	5,864,516,616	46,263,499,743	37,774,407,360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**2,540,017,882**	**717,736,908**	**47,849,062,435**	**44,653,611,176**
11. Thu nhập khác	31	IV.06	62,876,350	29,058,890	95,640,714	385,349,274
12. Chi phí khác	32	IV.07	119,963,695	626,954,021	366,841,047	646,448,080
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**-57,087,345**	**-597,895,131**	**-271,200,333**	**-261,098,806**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**2,482,930,537**	**119,841,777**	**47,577,862,102**	**44,392,512,370**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.11	359,454,161	-2,952,176	10,180,662,921	8,877,803,381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**2,123,476,376**	**122,793,953**	**37,397,199,181**	**35,514,708,989**
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Bình	Vũ Bá Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**332,612,135,675**	**299,379,239,108**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**III.01**	**50,906,178,895**	**38,528,643,901**
1. Tiền	111		10,906,178,895	8,528,643,901
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**III.02a**	**15,120,950**	**17,509,750**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-103,655,450	-101,266,650
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**87,155,552,949**	**87,864,086,223**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	57,860,056,913	66,256,346,174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36,519,294,520	24,419,272,712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	6,768,870,017	1,537,106,608
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-13,992,668,501	-4,348,639,271
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**III.05**	**173,030,352,492**	**161,431,056,210**
1. Hàng tồn kho	141		175,861,729,376	165,922,893,965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2,831,376,884	-4,491,837,755
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21,504,930,389**	**11,537,943,024**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.08a	20,697,634,970	10,815,923,095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11b	807,295,419	722,019,929
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**159,203,080,717**	**169,277,848,541**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**255,800,000**	**625,800,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	255,800,000	625,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**4,000,987,781**	**6,403,631,541**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**III.06**	**4,000,987,781**	**6,403,631,541**
- Nguyên giá	222		12,024,314,134	11,451,314,134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8,023,326,353	-5,047,682,593
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**300,000,000**	**6,083,658,818**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.07	300,000,000	6,083,658,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**III.02c**	**154,201,350,000**	**153,727,340,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		127,682,000,000	127,682,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,056,250,000	14,056,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,581,750,000	17,581,750,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-6,118,650,000	-6,592,660,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**444,942,936**	**2,437,418,182**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.08b	444,942,936	2,437,418,182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**491,815,216,392**	**468,657,087,649**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**231,640,087,479**	**220,769,578,040**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**231,640,087,479**	**220,769,578,040**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.10	32,694,645,548	78,389,255,693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107,182,497	281,634,141
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.11a	1,315,911,291	1,201,707,585
4. Phải trả người lao động	314		13,690,623,184	10,013,199,350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.12	47,054,098,969	38,489,671,335
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.13	389,526,326	205,009,377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.09	129,574,294,984	85,828,216,851
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,813,804,680	6,360,883,708
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		0	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**260,175,128,913**	**247,887,509,609**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**III.14**	**260,175,128,913**	**247,887,509,609**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60,935,861,273	51,835,845,062
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17,239,379,502	15,369,519,543
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,054,232,190	28,736,489,056

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,192,763	3,876,192,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,178,039,427	24,860,296,293
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**491,815,216,392**	**468,657,087,649**

tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Vũ Bá Khánh

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI
Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2018

Mẫu số : B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**47,577,862,102**	**44,392,512,370**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**14,733,109,603**	**7,740,821,537**
- Khấu hao TSCĐ	02		2,975,643,760	2,301,111,678
- Các khoản dự phòng	03		7,511,947,159	-587,196,618
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2,898,177,244	-1,778,821,823
- Chi phí lãi vay	06		7,143,695,928	7,805,728,300
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**62,310,971,705**	**52,133,333,907**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-2,903,665,200	-16,629,451,441
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-9,938,835,411	-8,918,562,445
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,269,029,020	20,724,042,109
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-7,889,236,629	1,217,876,152
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-7,148,147,548	-7,840,757,895
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9,227,058,675	-9,061,728,260
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,000,000	110,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-5,163,658,905	-4,501,628,785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29,316,398,357**	**27,233,123,342**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-663,447,000	-1,889,844,636
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	304,545,454
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-1,000,000,000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	6,000,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,835,538,355	1,533,651,369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2,172,091,355**	**4,948,352,187**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		369,475,644,113	343,811,091,892
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		-369,086,598,831	-365,676,340,683
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-19,500,000,000	-18,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-19,110,954,718**	**-39,865,248,791**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**12,377,534,994**	**-7,683,773,262**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,528,643,901	46,212,417,163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**50,906,178,895**	**38,528,643,901**

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Vũ Bá Khánh

Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2018 là: 119 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải truyền dẫn	03-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng...được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thu sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	568,147,524	1,257,446,127
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,338,031,371	14,306,172,492
- Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	**50,906,178,895**	**45,563,618,619**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/10/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	15,120,950	-103,655,450	118,776,400	13,920,250	-104,856,150
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	1,455,000	-73,145,000	74,600,000	1,905,000	-72,695,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	4,218,750	-17,281,250	21,500,000	4,831,250	-16,668,750
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	9,416,000	-12,984,000	22,400,000	7,152,000	-15,248,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	31,200	-245,200	276,400	32,000	-244,400
	118,776,400	**15,120,950**	**-103,655,450**	**118,776,400**	**13,920,250**	**-104,856,150**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư dài hạn	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
	1,000,000,000	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/10/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	127,682,000,000	127,682,000,000	0	127,682,000,000	127,682,000,000	0
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	*125,000,000,000*	*125,000,000,000*	0	*125,000,000,000*	*125,000,000,000*	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	*2,682,000,000*	*2,682,000,000*	0	*2,682,000,000*	*2,682,000,000*	0
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,056,250,000	14,056,250,000	0	14,056,250,000	14,056,250,000	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	*14,056,250,000*	*14,056,250,000*	0	*14,056,250,000*	*14,056,250,000*	0
Các khoản đầu tư khác	17,581,750,000	11,463,100,000	-6,118,650,000	17,581,750,000	10,487,000,000	-7,094,750,000
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	*1,212,500,000*	*1,212,500,000*	0	*1,212,500,000*	*1,212,500,000*	0
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	*6,000,000,000*	*5,448,000,000*	-552,000,000	*6,000,000,000*	*6,000,000,000*	0
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	*10,369,250,000*	*4,802,600,000*	-5,566,650,000	*10,369,250,000*	*3,274,500,000*	-7,094,750,000
	159,320,000,000	**153,201,350,000**	**-6,118,650,000**	**159,320,000,000**	**152,225,250,000**	**-7,094,750,000**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89.0%	89.0%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	610,215,609	286,164,980
Côngty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	25,873,602	24,413,631
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	1,358,889,038	1,330,162,332
Mua hàng hóa			
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	73,396,000	0
Chiết khấu thanh toán			
Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết	0	0
Lãi vay phải trả trong kỳ			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	683,083,101	694,568,123

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam	Hà Nội	5.52%	5.52%	Kinh doanh TBGD
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	Hà Nội	10.03%	10.03%	Dịch vụ tư vấn doanh nghiệp, tư vấn đầu tư

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	21,108,373,124	23,085,817,096
- Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	5,503,391,770	17,564,444,960
- Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	2,191,175,374	9,472,855,809
Các khoản phải thu khách hàng khác	29,057,116,645	156,144,871,033
	57,860,056,913	**206,267,988,898**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/10/2018
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	255,880,128	169,163,922
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	0	12,772,416,024
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	41,953,973	356,021,223
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	953,100,574	2,480,221,254
Công ty CP Sách và TBTH Điện Biên	Cùng tập đoàn		758,280,450
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	21,108,373,124	23,085,817,096
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	395,362,735	1,707,963,489
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Cùng tập đoàn	34,119,387	37,094,512
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn		0
Cty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn		3,682,800
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	1,737,111,280	5,427,463,780
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	41,871,700	141,871,700
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn		0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	82,388,633	685,447,085
		24,650,161,534	**47,625,443,335**

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	62,638,889	0
- Các khoản tạm ứng	586,946,310	410,796,900
- Ký cược, ký quỹ	145,179,000	0
- Phải thu các đối tượng khác	5,974,105,818	6,021,017,458
	6,768,870,017	**6,431,814,358**

b) Dài hạn

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	255,800,000	255,800,000
- Phải thu khác	0	400,000,000
- Dự phòng phải thu dài hạn	0	(202,848,747)
	255,800,000	**452,951,253**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	87,688,742,246		50,695,672,625	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,160,217,354		4,424,422,768	0
Thành Phẩm	24,924,920,650	-2,831,376,884	27,788,272,018	-4,489,150,587
Hàng hóa	45,099,564,184		42,836,890,634	0
Hàng gửi đi bán	4,988,284,942		5,376,786,459	0
	175,861,729,376	**-2,831,376,884**	**131,122,044,504**	**-4,489,150,587**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11,011,260,988	1,013,053,146	12,024,314,134
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**11,011,260,988**	**1,013,053,146**	**12,024,314,134**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6,750,882,650	529,183,650	7,280,066,300
Số tăng trong kỳ	684,754,446	58,505,607	743,260,053
- Khấu hao trong kỳ	684,754,446	58,505,607	743,260,053
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**7,435,637,096**	**587,689,257**	**8,023,326,353**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4,260,378,338	483,869,496	4,744,247,834
Tại ngày cuối kỳ	**3,575,623,892**	**425,363,889**	**4,000,987,781**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.232.750.216 đồng

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	0	0
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	300,000,000	**300,000,000**

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**20,697,634,970**	**4,639,432,633**
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	11,372,329,333	2,888,852,760
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	0
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	3,225,953,637	745,508,101
Chi phí bản thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)	6,099,352,000	1,005,071,772
b) Dài hạn	**444,942,936**	**1,060,651,627**
Chi phí thuê kho, cửa hàng (3)	444,942,936	1,060,651,627
	21,142,577,906	**5,700,084,260**

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong kỳ		01/10/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	129,574,294,984	129,574,294,984	125,394,244,888	117,520,978,070	121,701,028,166	121,701,028,166
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	53,497,663,292	53,497,663,292	93,985,164,155	107,812,081,518	67,324,580,655	67,324,580,655
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	23,080,443,747	23,080,443,747	27,011,690,479	9,708,896,552	5,777,649,820	5,777,649,820
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công(3)	52,996,187,945	52,996,187,945	4,397,390,254	0	48,598,797,691	48,598,797,691
	129,574,294,984	**129,574,294,984**	**125,394,244,888**	**117,520,978,070**	**121,701,028,166**	**121,701,028,166**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/10/2018
(1) - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng thời điểm	Tài sản gắn liền với đất của Cty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	53,497,663,292	67,324,580,655
(2) - Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	23,080,443,747	5,777,649,820
(3) - Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	VND	Theo từng thời điểm	Tín chấp	52,996,187,945	48,598,797,691
				129,574,294,984	**121,701,028,166**

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	8,745,521,502	8,745,521,502	12,860,920,978	12,860,920,978
- Công ty TNHH MTV Hồng hà Thành Công	0	0	2,219,529,211	2,219,529,211
- Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	3,483,555,843	3,483,555,843	1,702,157,836	1,702,157,836
- Các đối tượng khác	20,465,568,203	20,465,568,203	43,392,760,458	43,392,760,458
	32,694,645,548	**32,694,645,548**	**60,175,368,483**	**60,175,368,483**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/10/2018
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con	0	2,219,529,211
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con	0	0
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	8,745,521,502	12,860,920,978
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	0	642,234,934
Cty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Cùng tập đoàn	0	521,890,638
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	1,169,280	118,496,280
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,489,494,051	4,182,952,958
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	0	308,408,600
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	2,663,750
		10,236,184,833	**20,857,097,349**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	243,134,030	22,481,513
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	763,965,785	5,404,511,624
Thuế Thu nhập cá nhân	308,811,476	552,230,126
Cộng	**1,315,911,291**	**5,979,223,263**

b) Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	802,452,419	718,191,020
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
Cộng	**807,295,419**	**723,034,020**

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	72,748,091	-686
Trích trước chi phí QLXB	25,730,226,698	25,713,250,548
Trích trước chi phí tổ chức bản thảo công in	14,465,368,843	31,045,474,928
Trích trước chi phí xây dựng duy trì, vận hành PTKT sách mềm	4,832,585,522	0
Chi phí phải trả khác	1,953,169,815	12,240,714,315
Cộng	**47,054,098,969**	**68,999,439,105**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	273,719,412	232,512,012
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Các khoản phải trả khác	115,806,914	3,411,890,036
Cộng	**389,526,326**	**3,644,402,048**

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**150,000,000,000**	**1,945,655,948**	**0**	**41,745,936,703**	**13,593,784,094**	**28,414,630,223**	**235,700,006,968**
Lãi trong kỳ						35,514,708,989	35,514,708,989
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển				6,538,437,460	0	-6,538,437,460	0
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2017				3,551,470,899	1,775,735,449	-5,327,206,348	0
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2017						-5,327,206,348	-5,327,206,348
Chia cổ tức năm 2016						-18,000,000,000	-18,000,000,000
Số dư cuối kỳ trước	**150,000,000,000**	**1,945,655,948**	**0**	**51,835,845,062**	**15,369,519,543**	**28,736,489,056**	**247,887,509,609**
Số dư đầu kỳ này	**150,000,000,000**	**1,945,655,948**	**0**	**51,835,845,062**	**15,369,519,543**	**28,736,489,056**	**247,887,509,609**
Lãi trong kỳ này						37,397,199,181	37,397,199,181
Trích quỹ đầu tư phát triển				5,360,296,293		-5,360,296,293	0
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2018				3,739,719,918	1,869,859,959	-5,609,579,877	0
Trích lập quỹ PP lợi nhuận 2018						-5,609,579,877	-5,609,579,877
Trả cổ tức năm 2017						-19,500,000,000	-19,500,000,000
Số dư cuối kỳ này	**150,000,000,000**	**1,945,655,948**	**0**	**60,935,861,273**	**17,239,379,502**	**30,054,232,190**	**260,175,128,913**

14. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/10/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	7,581,890,000	5.05%	7,581,890,000	5.05%
Peter Eric Dennis	7,849,000,000	5.23%	7,849,000,000	5.23%
Vốn góp cổ đông khác	74,323,110,000	49.55%	74,323,110,000	49.55%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
Cộng	**150,000,000,000**	**100%**	**150,000,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	*150,000,000,000*	*150,000,000,000*
- Vốn góp tăng trong năm	*0*	*0*
- Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
- Vốn góp cuối năm	*150,000,000,000*	*150,000,000,000*
Cổ tức lợi nhuận đã chia	19,500,000,000	18,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*19,500,000,000*	*18,000,000,000*
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*15,000,000*	*15,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*15,000,000*	*15,000,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	60,935,861,273	57,196,141,355
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17,239,379,502	15,369,519,543
Cộng	**78,175,240,775**	**72,565,660,898**

15. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	25,762,508,636	29,679,319,636
- Từ 1 năm trở xuống	*9,283,057,727*	*7,224,130,545*
- Trên 1 năm đến 5 năm	*16,479,450,909*	*21,214,530,909*
- Trên 5 năm	*0*	*1,240,658,182*

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	40,990,907,593	37,038,306,163
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	*2,021,210,948*	*1,074,946,584*
- Doanh thu sách tham khảo	*3,634,669,022*	*6,495,418,286*
- Doanh thu nhượng bán vật tư	*19,202,257,254*	*12,532,555,562*
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	*16,132,770,369*	*16,935,385,731*
	40,990,907,593	**37,038,306,163**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
		VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	78,807,115	0
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	25,873,602	24,413,631
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Côngty con	610,215,609	286,164,980
Cty CP Sách và TBGD Miền Bắc	Cùng tập đoàn	33,400,340	3,186,060
Cty CP ĐT & PT GD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	808,918,509	319,984,379
Cty CP ĐT & PT GD Phương Nam	Cùng tập đoàn	7,817,644,545	4,549,261,954
Cty CP Mỹ thuật & Truyền thông	Cùng tập đoàn	149,163,216	7,830,576
Cty CP SGD tại TP. Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	0
Cty CP SGD tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	0	48,129,325
Cty CP Sách và TBTH TP HCM	Cùng tập đoàn	254,178,771	100,236,962
Cty CP Sách - TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	77,699,100	79,561,175
Cty CP Sách - TBTH Điện Biên	Cùng tập đoàn	195,891,225	222,704,316
Cty CP Sách Bình Dương	Cùng tập đoàn	17,024,875	0
		10,068,816,907	**5,641,473,358**

2.Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,707,138,546	4,615,351,814
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	2,422,451,224	1,333,597,939
	7,129,589,770	**5,948,949,753**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16,273,264,127	11,315,603,053
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	*-984,769,626*	*1,901,452,562*
- Giá vốn sách tham khảo	*-5,454,401,431*	*-7,213,672,755*
- Giá vốn nhượng bán vật tư	*19,063,798,786*	*12,810,784,183*
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	*3,648,636,398*	*3,817,039,063*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1,657,773,703	0
	14,615,490,424	**11,315,603,053**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,511,379,208	228,014,936
Lãi đầu tư trái phiếu	0	583,333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	950,000,000	950,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	0	3,582,727
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	500,000
	2,461,379,208	**1,182,680,996**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,331,962,680	2,159,982,968
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	0	0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-1,180,149,447	6,598,822,400
Chi phí tài chính khác	1,328,615	1,328,524
	1,153,141,848	**8,760,133,892**

6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	30,550,000	0
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu		0
Thu nhập khác	32,326,350	29,058,890
	62,876,350	**29,058,890**

7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	0	0
Phạt thuế, truy thu về thuế	0	0
Chi phí khác	119,963,695	626,954,021
	119,963,695	**626,954,021**

8. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,641,756	737,131,254
Chi phí nhân công	3,561,931,093	1,759,259,291
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6,061,262	9,513,636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93,020,760	93,020,760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-748,702,213	-2,472,684,027
Chi phí khác bằng tiền	282,347,398	5,487,806,023
	3,234,300,056	**5,614,046,937**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,201,837,642	2,399,825,384
Chi phí nhân công	1,799,075,766	1,261,936,304
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	53,277,273	-31,190,480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	650,239,293	517,713,361
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4,850,000,000	-4,606,192,356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,460,571,909	5,345,317,181
Chi phí khác bằng tiền	1,764,744,938	977,107,222
	14,779,746,821	**5,864,516,616**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,885,264,329	4,463,450,635
Chi phí nhân công	5,361,006,859	-258,725,532
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	59,338,535	-21,676,844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743,260,053	610,734,121
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí dự phòng	4,850,000,000	-4,606,192,356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,711,869,696	2,872,633,154
Chi phí khác bằng tiền	2,047,092,336	6,464,913,245
	21,657,831,808	**9,525,136,423**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2,482,930,537	119,841,777
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	**359,454,161**	**-2,952,176**
Thuế TNDN chưa nộp kỳ trước	404,511,624	186,686,285
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**763,965,785**	**-189,638,461**

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Bình	Hà Bá Khánh